

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 24 |

102
C
K
TH
VI
TU

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|---|------------------|-----------------------|-------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP ⁽¹⁾ | 1.665.229 | 16.652.290.000 | 51 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 1.599.926 | 15.999.260.000 | 49 % |
| | 3.265.155 | 32.651.550.000 | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Hữu Điều | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Triều | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hương | Thành viên |
| Ông Vũ Sơn Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tất Linh | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Triều | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Huân | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/08/2019 |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/07/2019 |
| Ông Nguyễn Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hương | Kế toán trưởng | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Tân | Trưởng ban |
| Ông Lê Tuấn Minh | Thành viên |
| Ông Phạm Mạnh Đức | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2019.

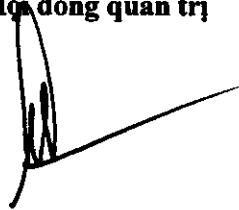
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

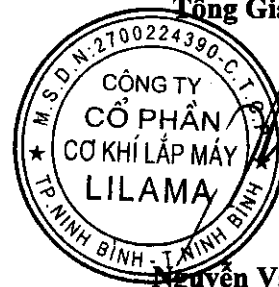
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Hữu Điều

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều



Số: 653 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama
Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 13/08/2019, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

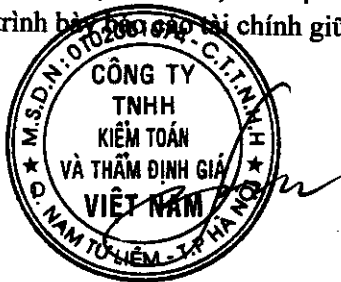
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh V.10 trang 18 đã trình bày, tại thời điểm 30/6/2019 Công ty chưa phân bổ hết chi phí để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | Đơn vị tính: đồng 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|---------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 215.543.957.863 | 220.777.402.193 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.825.991.260 | 4.452.462.001 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.825.991.260 | 4.452.462.001 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 24.944.000.000 | 20.437.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 24.944.000.000 | 20.437.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 125.068.158.773 | 147.831.712.522 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 129.869.321.000 | 153.755.075.158 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 635.115.186 | 791.330.947 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 5.452.478.885 | 4.174.062.715 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (10.888.756.298) | (10.888.756.298) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 59.563.508.225 | 48.044.561.003 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 59.563.508.225 | 48.044.561.003 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.142.299.605 | 11.666.667 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 4.142.299.605 | 11.666.667 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24.358.804.749 | 21.656.945.951 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 84.300.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 84.300.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.886.003.162 | 10.417.484.281 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 9.365.230.969 | 10.417.484.281 |
| - Nguyên giá | 222 | | 58.309.747.822 | 58.309.747.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (48.944.516.853) | (47.892.263.541) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 2.520.772.193 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.611.245.455 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (90.473.262) | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.388.501.587 | 11.239.461.670 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 12.388.501.587 | 11.239.461.670 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 239.902.762.612 | 242.434.348.144 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | Đơn vị tính: đồng 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|---------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 191.683.337.299 | 194.226.856.561 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 186.186.225.780 | 189.668.745.047 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 25.526.723.072 | 48.252.904.858 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 667.475.199 | 899.716.631 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 2.509.955.713 | 3.747.908.750 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.248.184.534 | 7.174.012.060 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 402.064.373 | 460.672.534 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 4.936.163.385 | 5.409.606.386 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 144.563.962.178 | 123.634.326.917 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 331.697.326 | 89.596.911 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.497.111.519 | 4.558.111.514 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14 | 2.859.986.514 | 2.859.986.514 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 2.637.125.005 | 1.698.125.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 48.219.425.313 | 48.207.491.583 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 48.219.425.313 | 48.207.491.583 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.102.723.500 | 3.102.723.500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.114.232.377 | 1.114.232.377 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.539.297.525 | 8.016.696.695 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.811.621.911 | 3.322.289.011 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.538.387.766 | 1.988.280.164 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 273.234.145 | 1.334.008.847 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 239.902.762.612 | 242.434.348.144 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



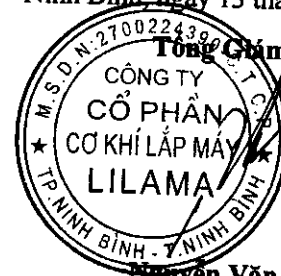
Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Đơn vị tính: đồng |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 24.889.182.837 | 48.264.531.662 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | 80.466.444.507 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 24.889.182.837 | 48.264.531.662 | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 21.896.456.900 | 43.129.898.229 | 80.466.444.507 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.992.725.937 | 5.339.650.014 | 70.756.549.561 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 392.619.489 | 8.299.031 | 9.709.894.946 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.825.831.731 | 2.593.558.317 | 19.854.834 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.825.831.731 | 2.593.558.317 | 4.721.288.469 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | 4.721.288.469 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1.451.201.617 | 2.335.498.446 | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 108.312.078 | 418.892.282 | 4.302.912.484 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | 705.548.827 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 108.312.078 | 418.892.282 | - |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 21.662.416 | 83.778.456 | 705.548.827 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | | - | - | 141.109.765 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 86.649.662 | 335.113.826 | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 27 | 273.234.145 | 564.439.062 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.7 | - | 75 | 139 |

Người lập biểu



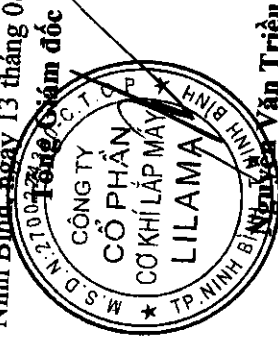
Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hường

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (17.768.962.741) | (7.087.016.607) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 341.542.682 | 705.548.827 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.922.358.908 | 5.776.101.611 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | 1.142.726.574 | 1.074.667.976 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | (647.556.734) | (19.854.834) |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.427.189.068 | 4.721.288.469 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 4.263.901.590 | 6.481.650.438 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 22.934.708.294 | (11.458.992.329) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (11.518.947.222) | 375.637.290 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (21.709.535.143) | 4.631.352.634 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.279.672.855) | (2.481.369.443) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.106.715.193) | (4.635.295.197) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (333.502.212) | - |
| | | (19.200.000) | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (3.859.443.266) | (8.431.665.166) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (36.520.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (7.767.000.000) | (8.415.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.260.000.000 | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 647.556.734 | 19.854.834 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 19.001.935.266 | 10.921.309.434 |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 77.600.379.073 | 64.989.611.621 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (57.600.393.808) | (53.903.008.244) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | (998.049.999) | (165.293.943) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.626.470.741) | (4.597.372.339) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.452.462.001 | 10.931.522.998 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.825.991.260 | 6.334.150.659 |

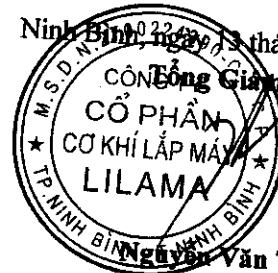
Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hường

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Tổng giám đốc xác định dự kiến tổn thất (nếu có) từ những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân

hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ

giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Đơn vị tính: đồng | | | |
| 1. Tiền | | | | | |
| Tiền mặt | | | 1.132.416.162 | | 461.323.356 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | | 693.575.098 | | 3.991.138.645 |
| Cộng | | | 1.825.991.260 | | 4.452.462.001 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| | 24.944.000.000 | 24.944.000.000 | 20.437.000.000 | 20.437.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 24.944.000.000 | 24.944.000.000 | 20.437.000.000 | 20.437.000.000 | |
| Cộng | 24.944.000.000 | 24.944.000.000 | 20.437.000.000 | 20.437.000.000 | |
| 3. Phải thu khách hàng | | | | | |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | | 27.101.296.662 | | 33.752.464.706 |
| - Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn 2 | | | 509.337.584 | | 23.182.793.060 |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn | | | 15.858.029.947 | | 17.404.186.486 |
| - Công ty TNHH Hương Hải Group | | | 19.157.885.957 | | 21.507.885.957 |
| - Công ty CP Lilama 69-3 | | | 16.174.508.825 | | 15.189.119.775 |
| - Phải thu của khách hàng khác | | | 51.068.262.025 | | 42.718.625.174 |
| Cộng | | | 129.869.321.000 | | 153.755.075.158 |
| <i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | | | | |
| - Công ty CP Lilama 5 | | | 3.071.285.399 | | 3.071.285.399 |
| - Công ty CP Lilama 45-3 | | | 94.380.000 | | 94.380.000 |
| - Công ty CP Lilama 10 | | | 3.463.704.005 | | - |
| - Công ty CP Lisemco | | | 2.101.366.729 | | 2.101.366.729 |
| - Công ty CP Lilama 69.3 | | | 16.174.508.825 | | 15.189.119.775 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | | 27.101.296.662 | | 33.752.464.706 |
| Cộng | | | 52.006.541.620 | | 54.208.616.609 |
| 4. Trả trước cho người bán | | | | | |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Công ty CP Sản xuất kinh doanh thép Tân Hưng | | | - | | 395.595.461 |
| - Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng | | | 361.553.625 | | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Diên Ninh | | | 46.013.850 | | 300.000.000 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | | 227.547.711 | | 95.735.486 |
| Cộng | | | 635.115.186 | | 791.330.947 |
| 5. Phải thu khác | | | | | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 5.452.478.885 | 3.763.858 | 4.174.062.715 | 3.763.858 | |
| - Phải thu khác | 1.816.452.934 | 3.763.858 | 1.240.336.939 | 3.763.858 | |
| - Tạm ứng | 3.537.445.951 | - | 2.835.145.776 | - | |
| - Ký quỹ, ký cược | 98.580.000 | - | 98.580.000 | - | |
| <i>b) Dài hạn</i> | 84.300.000 | - | - | - | |
| - Ký quỹ, ký cược | 84.300.000 | - | - | - | |
| Cộng | 5.536.778.885 | 3.763.858 | 4.174.062.715 | 3.763.858 | |

| 6. Nợ xấu | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có | Giá gốc | Giá trị có |
| Tổng giá trị các khoản phải thu | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 26.638.391.101 | 15.753.398.661 | 26.638.391.101 | 15.753.398.661 |
| + Phải thu khác | 3.763.858 | - | 3.763.858 | - |
| Cộng | 26.642.154.959 | 15.753.398.661 | 26.642.154.959 | 15.753.398.661 |

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.546.194.287 | - | 1.753.243.468 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 585.029.384 | - | 732.604.912 | - |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 56.741.101.174 | - | 44.867.529.243 | - |
| Thành phẩm | 691.183.380 | - | 691.183.380 | - |
| Cộng | 59.563.508.225 | - | 48.044.561.003 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc | Phương tiện | Thiết bị | Tài sản cố | Cộng |
|-------------------------------|---------------|----------------|----------------|-------------|---------------|----------------|
| | vật kiến trúc | thiết bị | vận tải | DCQL | định khác | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.154.845.990 | 14.877.374.986 | 34.123.715.145 | 126.710.252 | 1.027.101.449 | 58.309.747.822 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.154.845.990 | 14.877.374.986 | 34.123.715.145 | 126.710.252 | 1.027.101.449 | 58.309.747.822 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.031.353.798 | 13.800.578.168 | 27.050.994.826 | 126.710.252 | 882.626.497 | 47.892.263.541 |
| Số tăng trong kỳ | 107.285.382 | 150.098.574 | 771.036.024 | - | 23.833.332 | 1.052.253.312 |
| - Khấu hao trong kỳ | 107.285.382 | 150.098.574 | 771.036.024 | - | 23.833.332 | 1.052.253.312 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.138.639.180 | 13.950.676.742 | 27.822.030.850 | 126.710.252 | 906.459.829 | 48.944.516.853 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.123.492.192 | 1.076.796.818 | 7.072.720.319 | - | 144.474.952 | 10.417.484.281 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.016.206.810 | 926.698.244 | 6.301.684.295 | - | 120.641.620 | 9.365.230.969 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 9.244.589.349 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.335.104.716 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số tăng trong kỳ | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| - Thuê tài chính trong năm | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số tăng trong kỳ | 90.473.262 | 90.473.262 |
| - Khấu hao trong kỳ | 90.473.262 | 90.473.262 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 90.473.262 | 90.473.262 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.520.772.193 | 2.520.772.193 |

10. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.142.299.605 | 11.666.667 |
| - Công cụ dụng cụ | 4.666.667 | 11.666.667 |
| - Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*) | 2.700.032.964 | - |
| - Chi phí quản lý chờ phân bổ (*) | 1.437.599.974 | - |
| b) Dài hạn | 12.388.501.587 | 11.239.461.670 |
| - Công cụ, vật tư công trình Long Phú I | 6.086.572.244 | 6.027.503.744 |
| - Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu I | 3.224.632.757 | 3.119.045.812 |
| - Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn | 565.766.787 | 434.846.337 |
| - Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng | 1.878.552.978 | 773.866.244 |
| - Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình | 362.056.048 | 293.183.048 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 270.920.773 | 591.016.485 |
| Cộng | 16.530.801.192 | 11.251.128.337 |

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, một số hạng mục công trình Công ty thi công đã hoàn thành nhưng giữa chủ đầu tư và nhà thầu chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành do vậy Công ty phải phân bổ chi phí lãi vay và chi phí quản lý cho khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và sẽ kết chuyển hết vào chi phí sản xuất trong năm 2019.

11. Phải trả người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 25.526.723.072 | 25.526.723.072 | 48.252.904.858 | 48.252.904.858 |
| - Công ty CP Thương mại Hàng hoá Quốc tế IPC | 3.460.601.835 | 3.460.601.835 | 14.676.252.046 | 14.676.252.046 |
| - Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo | 3.233.124.900 | 3.233.124.900 | 4.433.801.400 | 4.433.801.400 |
| - Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126 | 4.301.045.541 | 4.301.045.541 | 5.405.360.162 | 5.405.360.162 |
| - Phải người bán ngắn hạn khác | 14.531.950.796 | 14.531.950.796 | 23.737.491.250 | 23.737.491.250 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 384.127.427 | 384.127.427 | 366.411.986 | 366.411.986 |
| - Công ty CP Lilama 10 | 349.911.986 | 349.911.986 | 349.911.986 | 349.911.986 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 34.215.441 | 34.215.441 | 16.500.000 | 16.500.000 |

| 12. Người mua trả tiền trước | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| - Công ty CP LILAMA 10 | - | 616.234.427 |
| - Công ty CP LILAMA 18 | 475.981.419 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 191.493.780 | 283.482.204 |
| Cộng | 667.475.199 | 899.716.631 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| - Công ty CP LILAMA 10 | - | 616.234.427 |
| - Công ty CP LILAMA 18 | 475.981.419 | - |
| Cộng | 475.981.419 | 616.234.427 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2019 | Số phải nộp | Số đã thực | 30/06/2019 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải nộp nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.286.830.882 | 1.495.532.415 | 2.286.830.882 | 1.495.532.415 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 451.243.557 | 68.308.537 | 333.502.212 | 186.049.882 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 276.661.311 | - | 181.460.895 | 95.200.416 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 733.173.000 | - | - | 733.173.000 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 633.060.000 | 633.060.000 | - |
| Cộng | 3.747.908.750 | 2.196.900.952 | 3.434.853.989 | 2.509.955.713 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14. Chi phí phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 402.064.373 | 460.672.534 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 402.064.373 | 381.557.534 |
| - Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng | - | 79.115.000 |
| b) Dài hạn | 2.859.986.514 | 2.859.986.514 |
| - Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo) | 2.859.986.514 | 2.859.986.514 |
| Cộng | 3.262.050.887 | 3.320.659.048 |

| 15. Phải trả khác | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.509.309.019 | 1.502.034.033 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.495.095.696 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.931.758.670 | 3.907.572.353 |
| + Phải trả khác | 1.931.758.670 | 3.907.572.353 |
| Cộng | 4.936.163.385 | 5.409.606.386 |

| 16. Vay và nợ thuê tài chính | Giá trị | 30/06/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 144.563.962.178 | 144.563.962.178 | 78.628.379.068 | 57.698.743.807 | 123.634.326.917 | 123.634.326.917 | |
| + Vay ngắn hạn ⁽¹⁾ | 143.098.062.182 | 143.098.062.182 | 77.600.379.073 | 57.064.143.808 | 122.561.826.917 | 122.561.826.917 | |
| - NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình | 93.333.273.377 | 93.333.273.377 | 46.048.504.286 | 33.338.745.753 | 80.623.514.844 | 80.623.514.844 | |
| - NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình | 49.764.788.805 | 49.764.788.805 | 31.551.874.787 | 23.725.398.055 | 41.938.312.073 | 41.938.312.073 | |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.465.899.996 | 1.465.899.996 | 1.027.999.995 | 634.599.999 | 1.072.500.000 | 1.072.500.000 | |
| - NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | 1.072.500.000 | 1.072.500.000 | 536.250.000 | 536.250.000 | 1.072.500.000 | 1.072.500.000 | |
| - Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 393.399.996 | 393.399.996 | 491.749.995 | 98.349.999 | - | - | |
| b) Vay dài hạn | 2.637.125.005 | 2.637.125.005 | 2.866.700.000 | 1.927.699.995 | 1.698.125.000 | 1.698.125.000 | |
| + Vay dài hạn ⁽²⁾ | 1.161.875.000 | 1.161.875.000 | - | 536.250.000 | 1.698.125.000 | 1.698.125.000 | |
| - NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | 1.161.875.000 | 1.161.875.000 | - | 536.250.000 | 1.698.125.000 | 1.698.125.000 | |
| + Nợ thuê tài chính ⁽³⁾ | 1.475.250.005 | 1.475.250.005 | 2.866.700.000 | 1.391.449.995 | - | - | |
| - Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.475.250.005 | 1.475.250.005 | 2.866.700.000 | 1.391.449.995 | - | - | |

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

(3) Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Năm nay | | Năm trước | |
|--------------------|---|-------------------|---------------|-------------------|------------|
| | | Trả lãi tiền thuê | Trả nợ gốc | Trả lãi tiền thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | 587.887.121 | 194.487.125 | 393.399.996 | - | - |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.808.656.510 | 333.406.505 | 1.475.250.005 | - | - |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | 10.018.797.972 | 46.887.303.849 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | 1.334.008.847 | 1.334.008.847 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 1.334.008.847 | 1.334.008.847 |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | 13.821.113 | 13.821.113 |
| - Giảm khác | - | - | - | 13.821.113 | 13.821.113 |
| Số dư cuối năm trước | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | 11.338.985.706 | 48.207.491.583 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | 795.834.975 | 795.834.975 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 273.234.145 | 273.234.145 |
| - Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận | - | - | - | 522.600.830 | 522.600.830 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 783.901.245 | 783.901.245 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽⁴⁾ | - | - | - | 783.901.245 | 783.901.245 |
| Số dư cuối kỳ | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | 11.350.919.436 | 48.219.425.313 |

⁽⁴⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 26/04/2019 như sau:

| | | |
|----------------------------------|--------------------|-------------|
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 261.300.415 | đồng |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 522.600.830 | đồng |
| Cộng | 783.901.245 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽⁵⁾ | 16.652.290.000 | 16.652.290.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 15.999.260.000 | 15.999.260.000 |
| Cộng | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |

⁽⁵⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.265.155 | 3.265.155 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.265.155 | 3.265.155 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 100,73 | 100,73 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Đơn vị tính: đồng | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 48.264.531.662 | 80.466.444.507 |
| Cộng | 48.264.531.662 | 80.466.444.507 |
| <i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i> | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 9.423.687.123 | 44.850.288.465 |
| - Công ty CP Lilama 69-3 | 19.998.871.963 | 4.006.955.186 |
| - Công ty CP Lilama 10 | 3.709.034.938 | 21.153.846 |
| - Công ty CP Lilama 18 | 3.268.594.095 | - |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 42.251.214.214 | 70.756.549.561 |
| Cộng | 42.251.214.214 | 70.756.549.561 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 647.556.734 | 19.854.834 |
| Cộng | 647.556.734 | 19.854.834 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 3.427.189.068 | 4.721.288.469 |
| Cộng | 3.427.189.068 | 4.721.288.469 |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.254.876.365 | 2.814.442.249 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 637.266.067 | 1.488.470.235 |
| Cộng | 2.892.142.432 | 4.302.912.484 |
| 06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế | 341.542.682 | 705.548.827 |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | - | - |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | - | - |
| d) Lợi nhuận tính thuế | 341.542.682 | 705.548.827 |
| đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| e) Chi phí thuế TNDN hiện hành | 68.308.537 | 141.109.765 |

| 07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 273.234.145 | 564.439.062 |
| b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 273.234.145 | 564.439.062 |
| c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông | 27.323.415 | 110.560.107 |
| (*) | | |
| d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.265.155 | 3.265.155 |
| e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 75 | 139 |
| f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 75 | 139 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018 được xác định theo tỷ lệ LNST 6 tháng đầu năm 2018 so với LNST năm 2018 nhân với số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2019 được tạm xác định theo tỷ lệ trích năm 2018 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2019 nhân với LNST 6 tháng đầu năm 2019.

| 08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.113.621.899 | 14.603.640.076 |
| Chi phí nhân công | 25.289.103.792 | 31.415.527.977 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.142.726.574 | 1.074.667.976 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 13.471.476.312 | 27.627.027.138 |
| Cộng | 57.016.928.577 | 74.720.863.167 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đồng) |
|--|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| 1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | Thu tiền bán hàng | 14.805.620.263 |
| | | Bù trừ công nợ | 2.208.103.616 |
| | | CP thuê cầu, tiền điện | 2.225.819.057 |
| 2 Công ty CP Lilama 69-3 | Đơn vị thành viên trong Tổng công ty | Thu tiền khối lượng | 20.643.299.134 |
| | | Bù trừ công nợ | 370.070.976 |
| | | CP thuê bãi gia công | 370.070.976 |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2019

| TT Chức danh | Tiền lương | Thù lao |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| 1 Hội đồng quản trị | 510.359.249 | 48.000.000 |
| 2 Ban Kiểm soát | 88.809.796 | 18.000.000 |
| 3 Thư ký Hội đồng quản trị | 60.887.832 | 9.000.000 |
| Tổng cộng | 660.056.877 | 75.000.000 |

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Mạnh Thành

Nguyễn Mạnh Hương

Nguyễn Văn Triều

